



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Tập đoàn Tiến Thịnh

Ngày 30/09/2025	7,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	32.1%	25.7%	19.9%

DT thuần Q3/25
75.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼13.1 -14.7%
YoY: ▼15.8 -17.2%

LN thuần Q3/25
8.99
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.06 51.6%
YoY: ▲ 6.09 210%

LN sau thuế Q3/25
8.54
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.95 52.8%
YoY: ▲ 5.81 213%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
16.0%
YoY: +/-▲ 6.2%

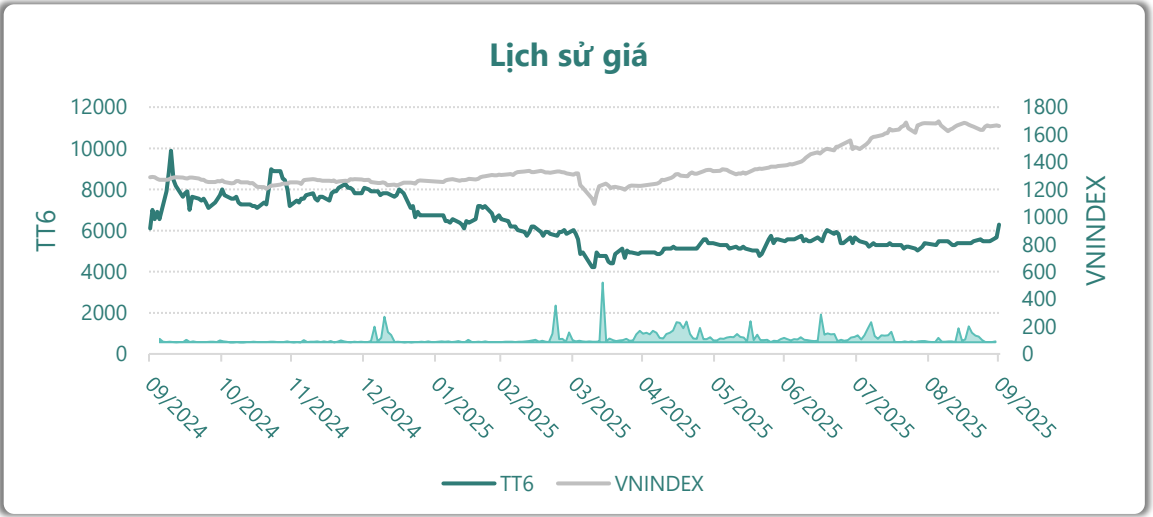
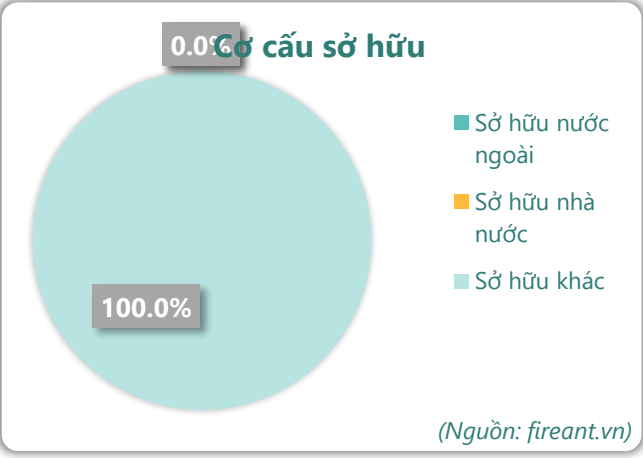
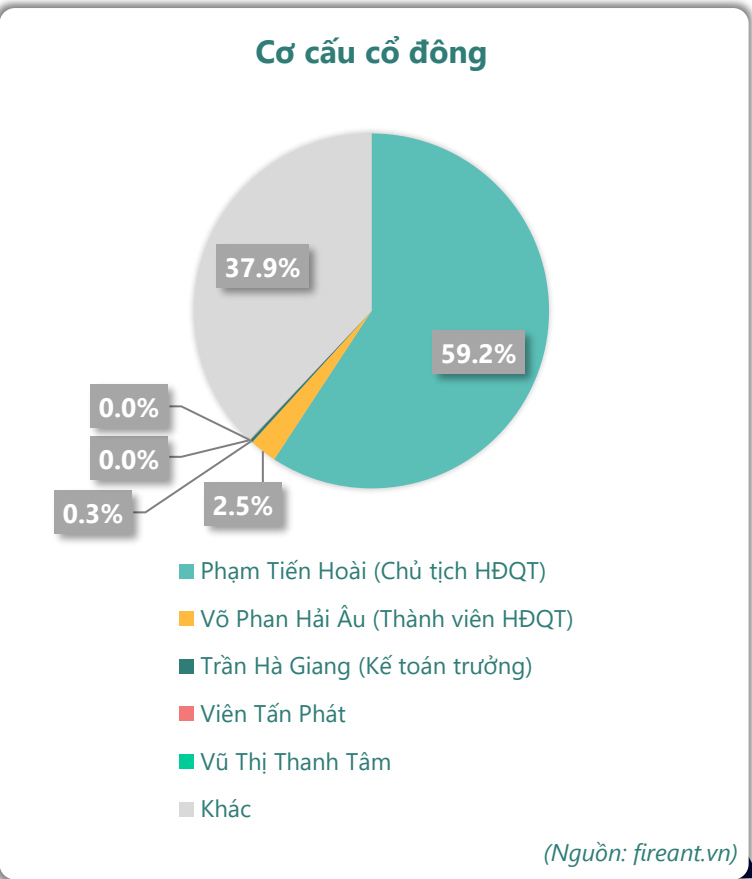
ROE (TTM) Q3/25
10.8%
YoY: +/-▲ 2.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,222 - 9,881
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	144
Số lượng CPLH (CP)	20,545,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,260
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.71
EPS	1,229
P/E	5.7

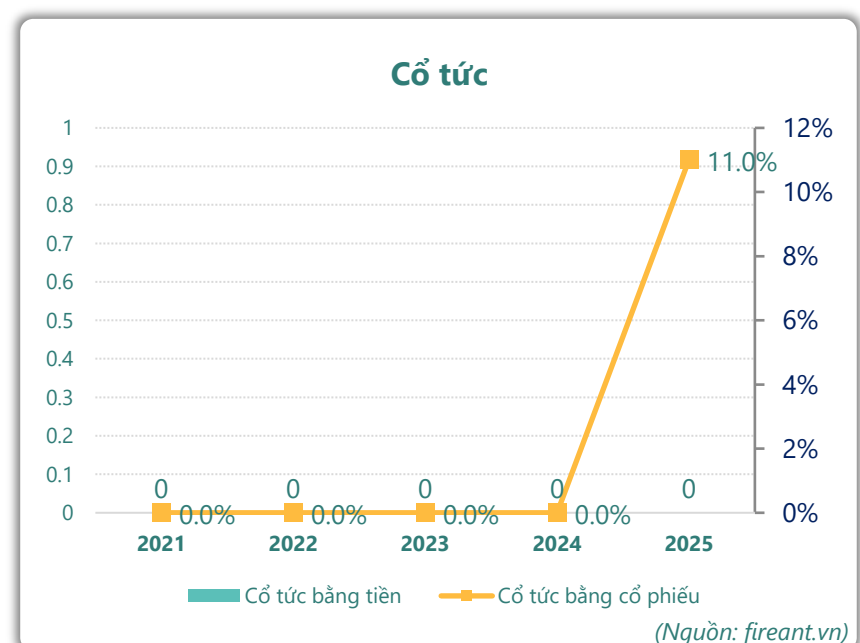
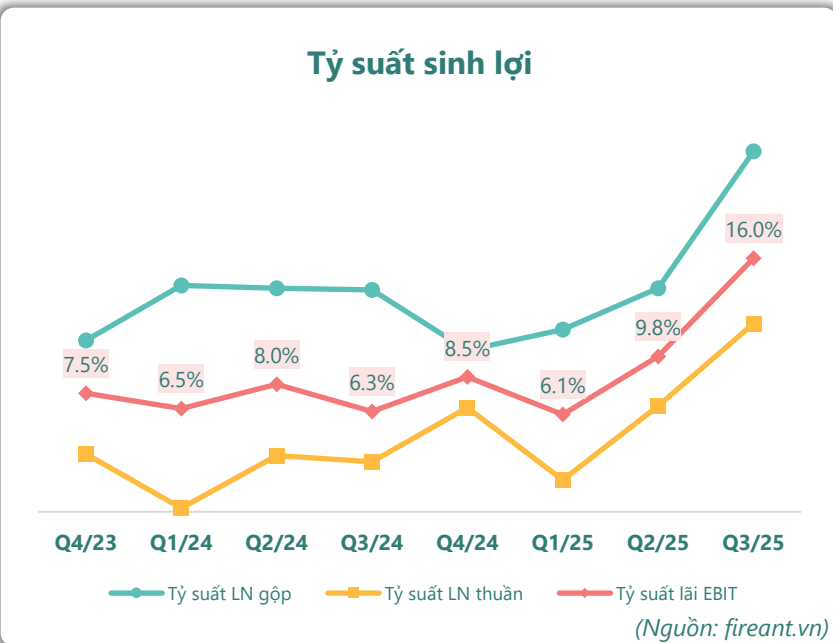
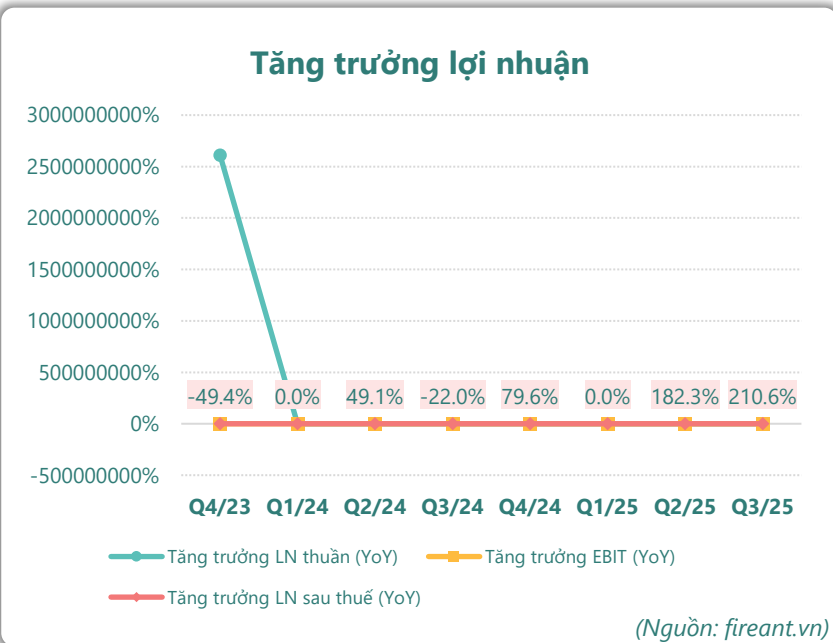
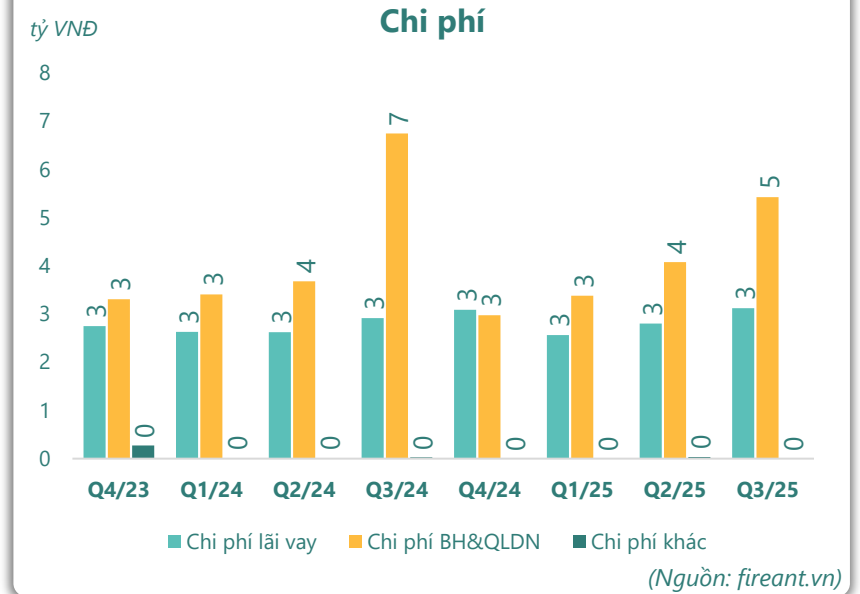
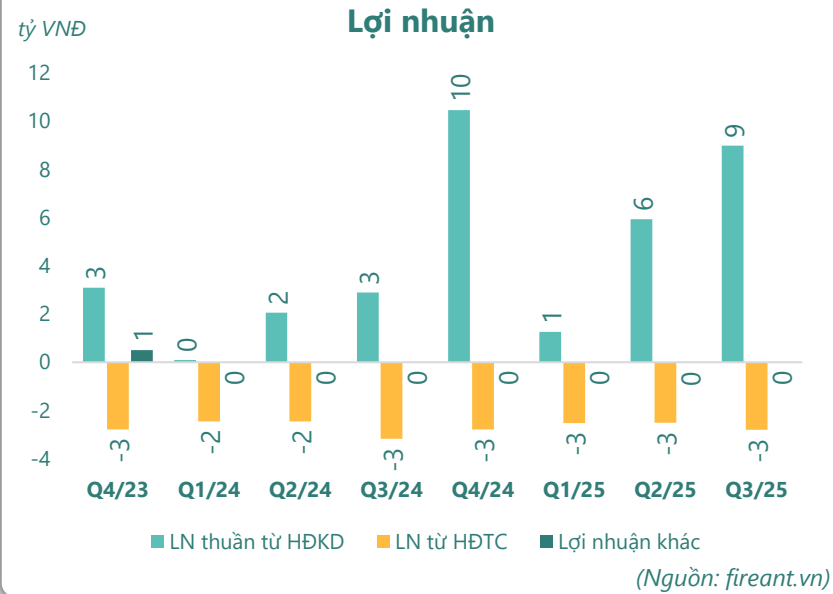
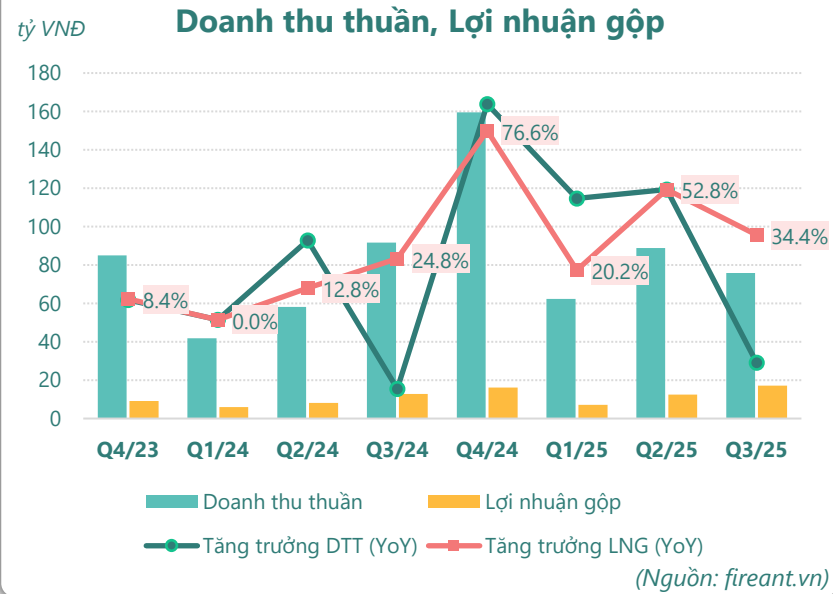
DT thuần 9T 2025
227
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 35.0 18.5%

LN thuần 9T 2025
16.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.2 220%

LN sau thuế 9T 2025
15.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.6 222%



KẾT QUẢ KINH DOANH

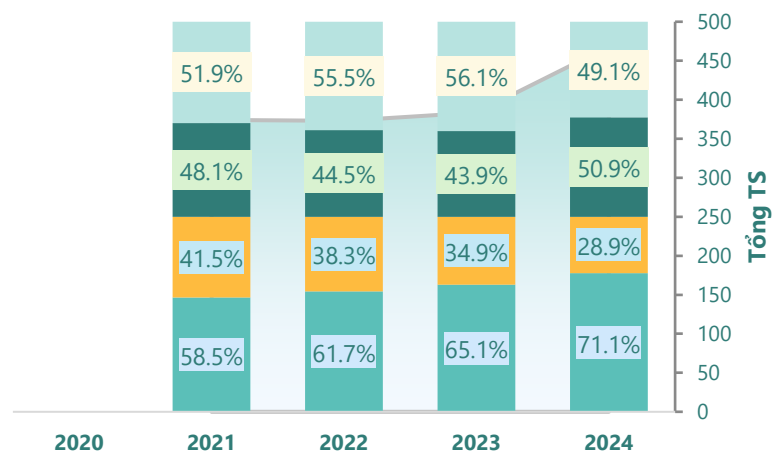




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

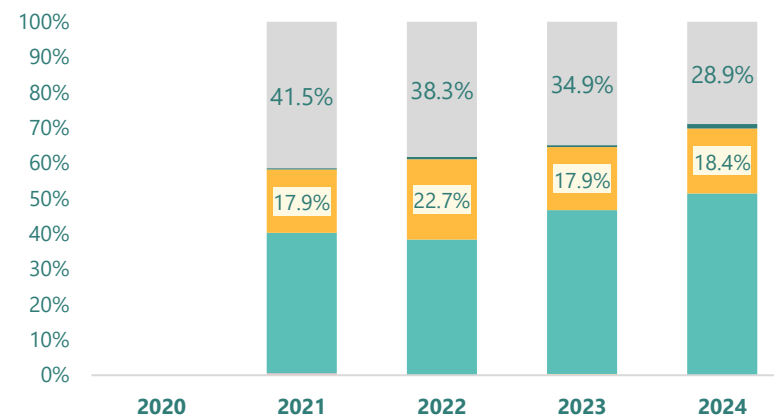


2020 2021 2022 2023 2024

Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



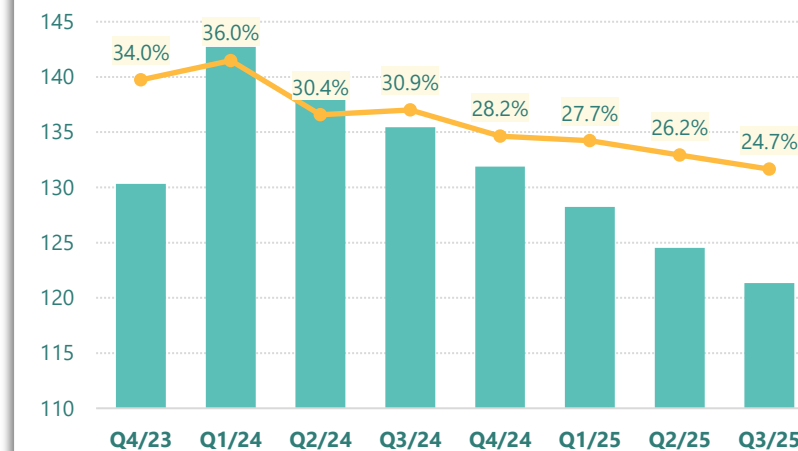
2020 2021 2022 2023 2024

Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

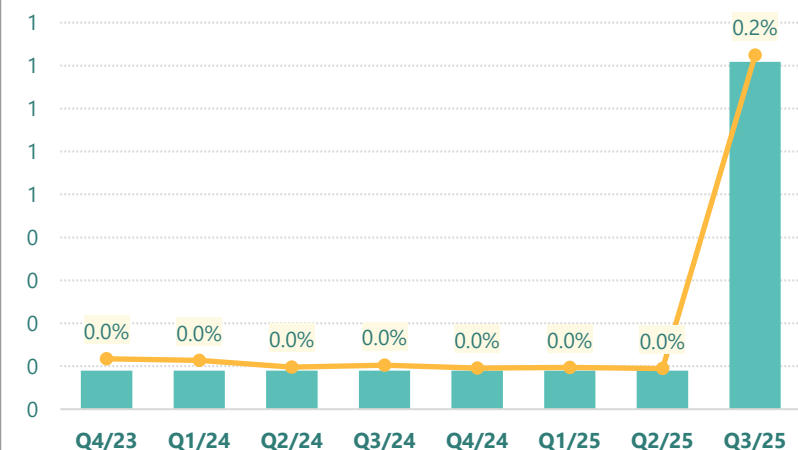


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

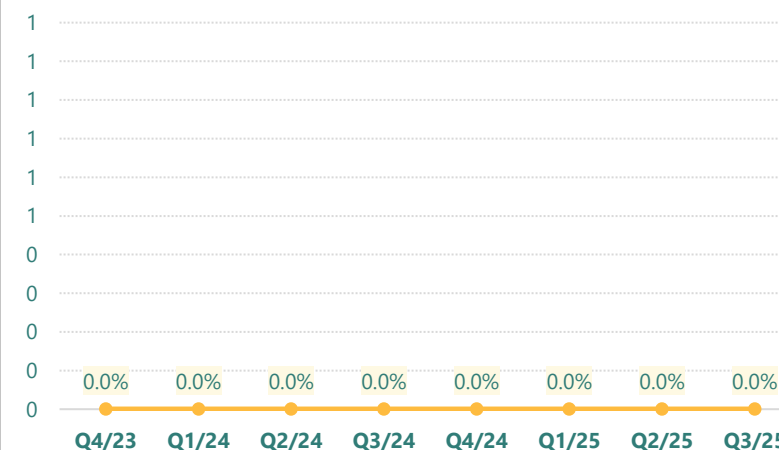


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

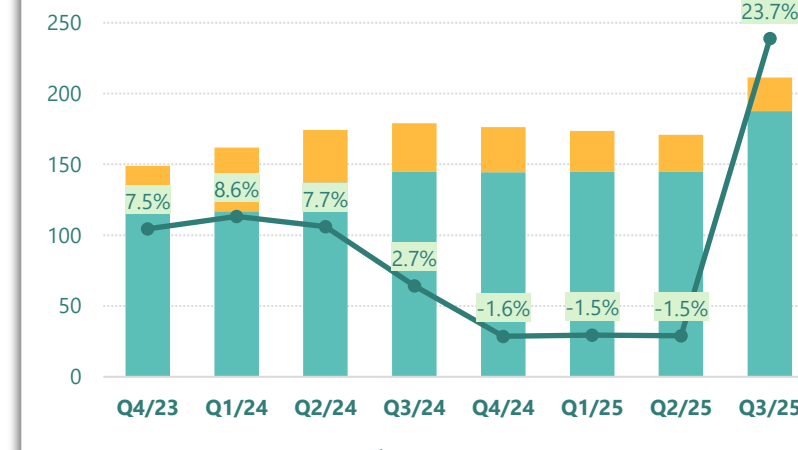


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



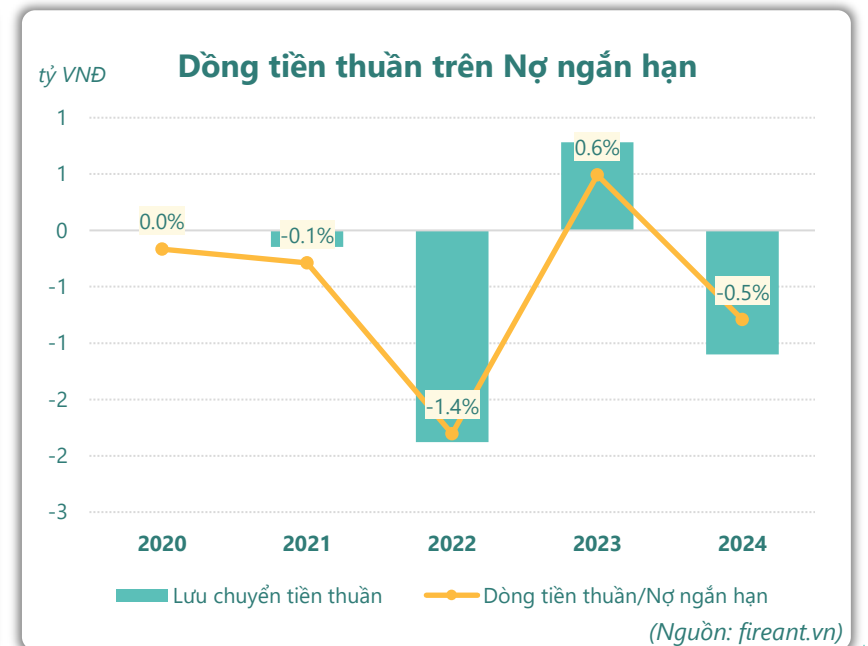
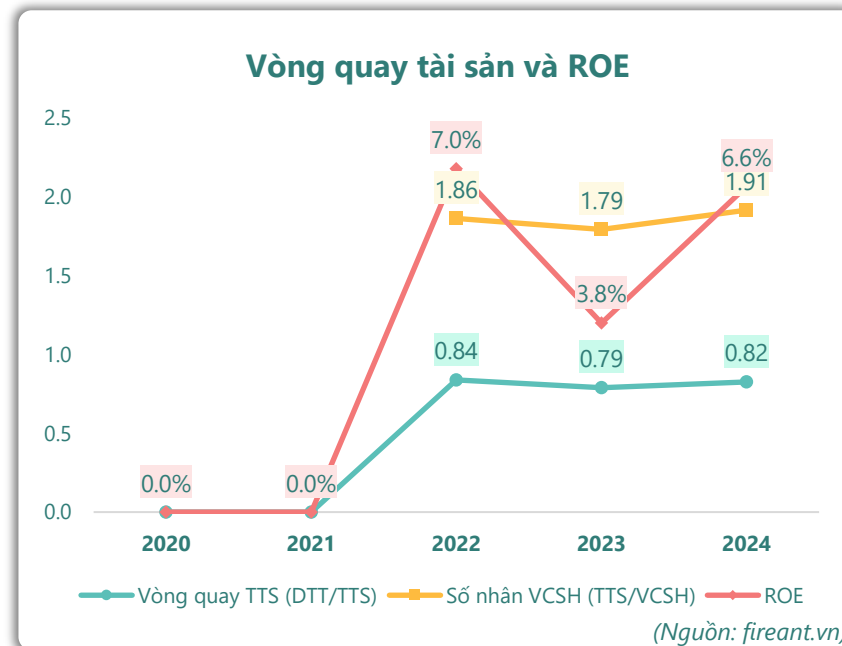
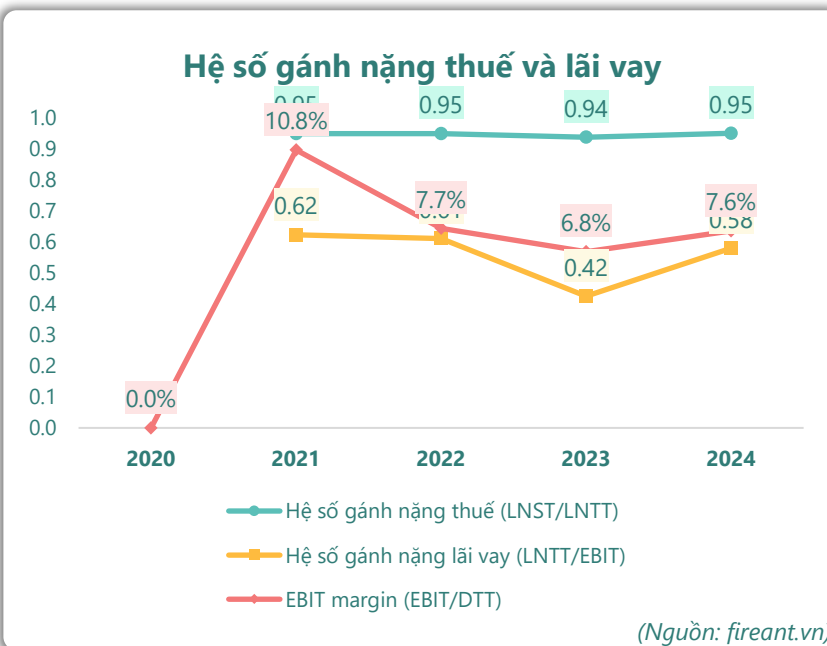
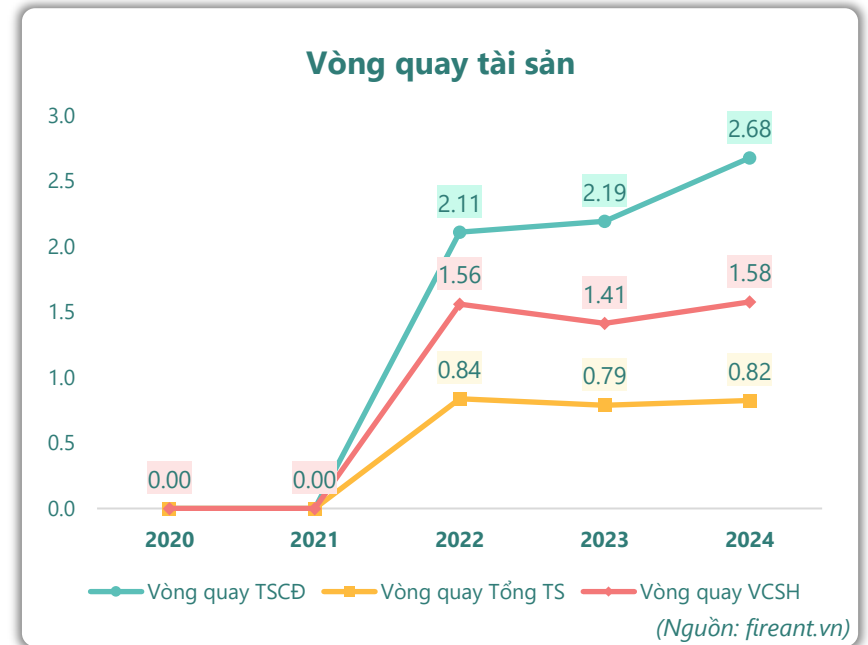
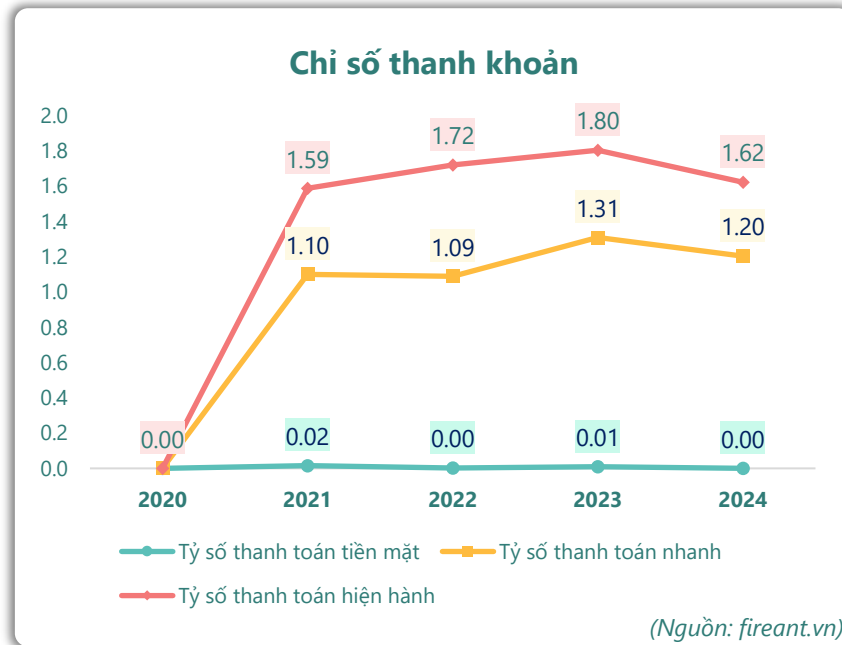
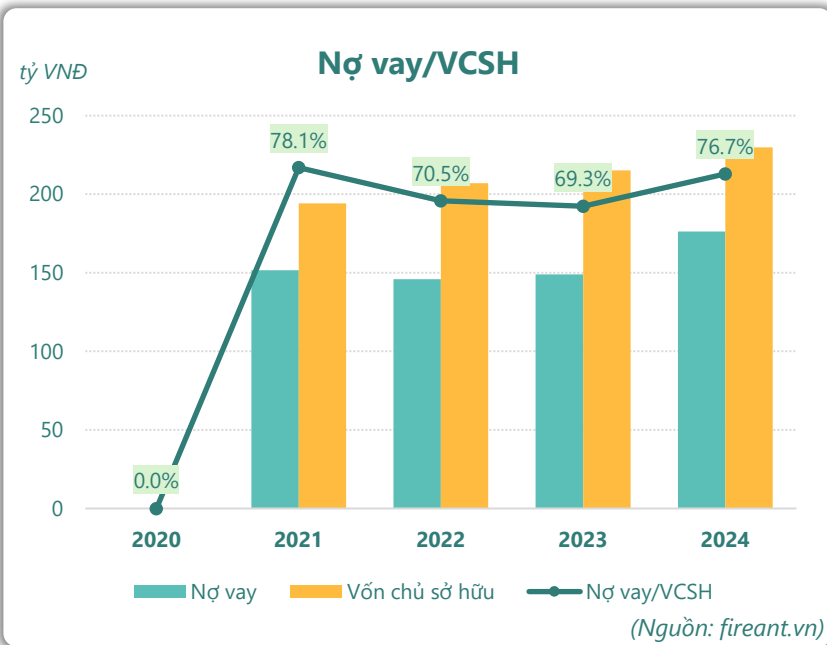
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	75.8	91.6	-17.2%	227	192	18.5%
Giá vốn hàng bán	58.6	78.8	-25.6%	190	165	15.5%
Lợi nhuận gộp	17.2	12.8	34.5%	36.9	27.0	36.8%
Doanh thu HĐTC	0.39	0.16	143%	0.91	0.64	42.4%
Chi phí TC	3.19	3.33	-4.2%	8.74	8.72	0.3%
Chi phí lãi vay	3.12	2.92	6.8%	8.49	8.17	3.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	2.52	2.98	-15.3%	5.27	6.00	-12.1%
Chi phí QLDN	2.90	3.76	-22.9%	7.60	7.83	-2.9%
LN thuần từ HĐKD	8.99	2.90	210%	16.2	5.05	220%
Lợi nhuận khác	0.00	-0.02	84.0%	-0.04	-0.04	15.8%
LN trước thuế	8.99	2.87	213%	16.1	5.01	222%
Lợi nhuận sau thuế	8.54	2.73	213%	15.3	4.75	222%
LNST của CĐ cty mẹ	8.54	2.73	213%	15.3	4.75	222%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-10.3	-5.55	1.44	2.59	2.62	-40.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	-1.06
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	12.5	4.71	-2.80	-2.60	-2.63	41.4
Tiền đầu kỳ	0.10	2.29	1.45	0.08	0.07	0.06
Lưu chuyển tiền thuần	2.19	-0.84	-1.37	-0.01	-0.02	0.14
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.29	1.45	0.08	0.07	0.06	0.20

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	490	468	4.7%
Tài sản ngắn hạn	365	333	9.5%
Tiền và tương đương tiền	0.20	0.08	143%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.11	0.11	0.0%
Phải thu ngắn hạn	266	241	10.6%
Hàng tồn kho	90.2	86.2	4.6%
Tài sản ngắn hạn khác	8.02	5.98	34.2%
Tài sản dài hạn	126	135	-7.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	121	132	-8.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.81	0.09	798%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.65	3.41	7.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	244	238	2.4%
Nợ ngắn hạn	220	205	7.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	188	145	29.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	13.0	13.1	-0.8%
Nợ dài hạn	23.7	33.3	-28.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	23.7	31.7	-25.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	246	230	7.1%
Vốn chủ sở hữu	246	230	7.1%
Vốn điều lệ	205	205	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

